



kòu mén

叩门

verb · knock on the door

Example Sentences

yǒu rén kòu mén wǒ qù kàn kàn

有人叩门，我去看看。

Someone is knocking on the door; I'll go check.

tā qīng qīng kòu mén pà chǎo xǐng hái zi

他轻轻叩门，怕吵醒孩子。

He knocked softly on the door, afraid of waking the child.

shēn yè kòu mén ràng wǒ hěn jǐn zhāng

深夜叩门让我很紧张。

A knock on the door late at night made me nervous.

Trace each character, then write the word on your own.

叩	叩	叩	叩	叩	叩	叩	叩												
门	门	门	门	门	门														